

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình
hồ chứa nước Bản Mòng, địa phận tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo thẩm định số 656/BC-SNNMT ngày 09/12/2025 và Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1 tại Tờ trình số 1135/TTr-BAN1-QLTC ngày 14/11/2025 (kèm theo Phương án) về việc phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Bản Mòng, địa phận tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Bản Mòng, địa phận tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chính như sau:

1. Mục đích: Cấm mốc chỉ giới để xác định phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Bản Mòng, địa phận tỉnh Thanh Hóa nhằm chủ động trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

2. Phạm vi cấm mốc chỉ giới: Vùng lòng hồ chứa nước Bản Mòng, địa phận tỉnh Thanh Hóa.

3. Tổng số lượng mốc chỉ giới: 503 mốc, trong đó có 482 mốc làm mới và 21 mốc sử dụng mốc đã có làm mốc tham chiếu (*Chi tiết có phụ lục kèm theo*).

4. Quy cách mốc chỉ giới: Cột mốc bằng bê tông cốt thép M200 đúc sẵn, chiều cao mốc 90 cm, mặt cắt ngang (15x15) cm; đế mốc bằng bê tông đổ tại chỗ M200, chiều sâu chôn mốc 40 cm, mặt cắt ngang (40x40) cm, thân mốc nhô lên khỏi mặt đất tự nhiên 50 cm.

5. Khoảng cách các mốc chỉ giới: Khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 116,91 m đến 494,83 m.

6. Thời gian thực hiện: 2,5 tháng, kể từ ngày dự toán kinh phí cắm mốc chỉ giới được phê duyệt.

7. Nguồn vốn thực hiện: Từ nguồn kinh phí của dự án đầu tư xây dựng công trình hồ Bản Mòng giai đoạn 1, do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1:

- Trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt dự toán kinh phí cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Bản Mòng, địa phận tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 13, Điều 1 Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các xã: Xuân Bình, Thanh Phong, Hóa Quỳ, Trại giam Thanh Lâm, Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng thực hiện việc cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Bản Mòng, địa phận tỉnh Thanh Hóa trên thực địa theo đúng Phương án được phê duyệt.

- Bàn giao mốc giới cho UBND cấp xã nơi có công trình để quản lý, bảo vệ theo quy định của pháp luật. Trường hợp phạm vi bảo vệ công trình bị lấn chiếm, sử dụng trái phép, phải kịp thời báo cáo và phối hợp với chính quyền địa phương để xử lý theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi so với Phương án được phê duyệt, Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1 phải có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường và chỉ được điều chỉnh, bổ sung sau khi có văn bản chấp thuận của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, đôn đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1 và các đơn vị liên quan, triển khai thực hiện Phương án; kịp thời báo cáo, tham mưu đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh những nội dung vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã: Xuân Bình, Thanh Phong, Hóa Quỳ; Giám thị Trại giam Thanh Lâm; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng; Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Cao Văn Cường

Phụ lục: Tổng hợp các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình hồ chứa nước Bản Mòng, địa phận tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiếu 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liên kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
1	86	CTTL	2157720.231	559357.968	+78.90	262,76	Xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
2	87	CTTL	2157745.796	559148.314	+78.90	128,59	nt	nt
3	88-(VH98)	MTC	2157633.773	559175.967	+78.90	317,03	nt	nt
4	89	CTTL	2157690.700	558930.955	+78.90	287,16	nt	nt
5	90	CTTL	2157445.675	558956.350	+78.90	305,99	nt	nt
6	91	CTTL	2157369.975	558762.215	+78.90	193,27	nt	nt
7	92	CTTL	2157209.439	558833.058	+78.90	247,79	nt	nt
8	93	CTTL	2157037.245	558662.127	+78.90	251,26	nt	nt
9	94	CTTL	2157114.614	558494.035	+78.90	247,54	nt	nt
10	95	CTTL	2157337.940	558393.296	+78.90	189,28	nt	nt
11	96	CTTL	2157477.296	558427.686	+78.90	250,39	nt	nt
12	97	CTTL	2157264.951	558341.652	+78.90	282,82	nt	nt
13	98	CTTL	2157169.863	558225.167	+78.90	273,37	nt	nt
14	99	CTTL	2156969.989	558396.728	+78.90	248,35	nt	nt
15	100	CTTL	2156728.779	558412.991	+78.90	152,39	nt	nt
16	101	CTTL	2156631.488	558513.618	+78.90	188,63	nt	nt
17	102	CTTL	2156579.195	558343.079	+78.90	341,73	nt	nt
18	103	CTTL	2156313.172	558474.301	+78.90	297,07	nt	nt
19	104-(VH117)	MTC	2156022.874	558460.183	+78.90	265,53	nt	nt
20	105	CTTL	2155789.182	558350.425	+78.90	215,65	nt	nt
21	106	CTTL	2155713.065	558159.042	+78.90	283,88	nt	nt
22	107	CTTL	2155822.549	557901.237	+78.90	279,37	nt	nt
23	108	CTTL	2155798.189	557625.348	+78.90	211,72	nt	nt
24	109	CTTL	2155613.311	557635.662	+78.90	255,93	nt	nt
25	110	CTTL	2155385.564	557552.196	+78.90	277,42	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
26	111	CTTL	2155509.781	557316.341	+78.90	218,63	Xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
27	112	CTTL	2155351.477	557233.410	+78.90	264,77	nt	nt
28	113	CTTL	2155096.312	557261.826	+78.90	141,68	nt	nt
29	114-(VH126)	MTC	2155150.921	557137.624	+78.90	323,58	nt	nt
30	115	CTTL	2154865.276	557254.622	+78.90	266,52	nt	nt
31	116	CTTL	2154855.977	556994.361	+78.90	250,88	nt	nt
32	117	CTTL	2154972.230	556874.405	+78.90	199,44	nt	nt
33	118-(VH129)	MTC	2155165.808	556849.749	+78.90	124,09	nt	nt
34	119-(VH130)	MTC	2155277.131	556881.634	+78.90	421,08	nt	nt
35	120	CTTL	2155596.524	556729.349	+78.90	228,71	nt	nt
36	121-(VH131)	MTC	2155785.366	556603.117	+78.90	202,54	nt	nt
37	122-(VH132)	MTC	2155974.851	556543.705	+78.90	332,65	nt	nt
38	123	CTTL	2156200.828	556764.740	+78.90	316,15	nt	nt
39	124-(VH134)	MTC	2156203.188	556473.254	+78.90	139,98	nt	nt
40	125	CTTL	2156334.060	556436.828	+78.90	275,68	nt	nt
41	126	CTTL	2156276.691	556184.120	+78.90	284,88	nt	nt
42	127-(VH138)	MTC	2156341.962	556068.225	+78.90	215,15	nt	nt
43	128	CTTL	2156526.309	556112.338	+78.90	320,10	nt	nt
44	129-(VH140)	MTC	2156619.047	555985.999	+78.90	175,98	nt	nt
45	130	CTTL	2156469.158	555916.844	+78.90	249,97	nt	nt
46	131	CTTL	2156371.790	555710.526	+78.90	248,70	nt	nt
47	132	CTTL	2156384.857	555470.232	+78.90	266,23	nt	nt
48	133-(VH143)	MTC	2156301.101	555231.611	+78.90	231,68	nt	nt
49	134	CTTL	2156526.946	555250.774	+78.90	251,36	nt	nt
50	135	CTTL	2156750.899	555355.682	+78.90	247,39	nt	nt
51	136	CTTL	2156950.269	555481.400	+78.90	179,42	nt	nt
52	137	CTTL	2157015.151	555649.901	+78.90	279,14	nt	nt
53	138	CTTL	2157016.435	555381.309	+78.90	266,43	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
54	139-(VH148)	MTC	2157247.080	555507.115	+78.90	272,56	Xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
55	140	CTTL	2157517.221	555493.700	+78.90	248,41	nt	nt
56	141	CTTL	2157710.395	555358.625	+78.90	170,30	nt	nt
57	142	CTTL	2157805.225	555233.655	+78.90	272,78	nt	nt
58	143	CTTL	2157889.906	555046.174	+78.90	303,20	nt	nt
59	144	CTTL	2157962.131	554852.862	+78.90	279,19	nt	nt
60	145	CTTL	2158116.900	555054.048	+78.90	218,09	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	nt
61	146	CTTL	2158080.684	554841.283	+78.90	176,47	nt	nt
62	147	CTTL	2158030.419	554687.495	+78.90	323,34	nt	nt
63	148	CTTL	2158330.686	554713.510	+78.90	249,28	nt	nt
64	149	CTTL	2158531.601	554858.033	+78.90	246,44	nt	nt
65	150	CTTL	2158759.324	554949.683	+78.90	260,76	nt	nt
66	151	CTTL	2158874.078	555166.722	+78.90	239,17	nt	nt
67	152	CTTL	2159002.057	554976.997	+78.90	248,94	nt	nt
68	153	CTTL	2159236.186	554955.443	+78.90	249,75	nt	nt
69	154	CTTL	2159445.493	555084.348	+78.90	249,84	nt	nt
70	155	CTTL	2159640.586	555236.731	+78.90	247,07	nt	nt
71	156	CTTL	2159841.599	555363.529	+78.90	250,01	nt	nt
72	157	CTTL	2159996.807	555557.599	+78.90	249,27	nt	nt
73	158	CTTL	2160145.122	555382.537	+78.90	249,14	nt	nt
74	159	CTTL	2160385.270	555365.887	+78.90	265,43	nt	nt
75	160	CTTL	2160602.848	555249.674	+78.90	230,76	nt	nt
76	161	CTTL	2160692.620	555447.873	+78.90	197,58	nt	nt
77	162	CTTL	2160758.322	555628.626	+78.90	298,90	nt	nt
78	163	CTTL	2160596.876	555870.124	+78.90	249,27	nt	nt
79	164	CTTL	2160472.457	556066.805	+78.90	250,70	nt	nt
80	165	CTTL	2160367.565	556286.501	+78.90	172,24	nt	nt
81	166	CTTL	2160371.916	556447.986	+78.90	285,53	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
82	167	CTTL	2160089.894	556464.904	+78.90	287,62	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
83	168	CTTL	2159934.782	556696.135	+78.90	251,56	nt	nt
84	169	CTTL	2159951.412	556795.858	+78.90	268,28	nt	nt
85	170	CTTL	2160155.913	556648.904	+78.90	197,58	nt	nt
86	171	CTTL	2160331.851	556686.543	+78.90	279,39	nt	nt
87	172	CTTL	2160311.658	556941.365	+78.90	248,50	nt	nt
88	173	CTTL	2160158.950	557059.721	+78.90	288,53	nt	nt
89	174	CTTL	2160141.386	557291.934	+78.90	275,74	nt	nt
90	175	CTTL	2159903.096	557338.934	+78.90	235,00	nt	nt
91	176	CTTL	2159984.272	557397.141	+78.90	231,00	nt	nt
92	177	CTTL	2160186.156	557351.306	+78.90	215,42	nt	nt
93	178	CTTL	2160349.854	557469.744	+78.90	250,40	nt	nt
94	179	CTTL	2160440.116	557660.733	+78.90	204,00	nt	nt
95	180	CTTL	2160541.405	557790.340	+78.90	218,68	nt	nt
96	181	CTTL	2160477.065	557612.372	+78.90	206,43	nt	nt
97	182	CTTL	2160419.959	557419.662	+78.90	365,81	nt	nt
98	183	CTTL	2160250.873	557142.762	+78.90	234,01	nt	nt
99	184	CTTL	2160427.079	557037.481	+78.90	316,01	nt	nt
100	185	CTTL	2160576.674	556878.667	+78.90	231,20	nt	nt
101	186	CTTL	2160707.082	556694.045	+78.90	213,25	nt	nt
102	187	CTTL	2160519.765	556725.718	+78.90	288,82	nt	nt
103	188	CTTL	2160538.237	556483.864	+78.90	144,77	nt	nt
104	189	CTTL	2160499.979	556350.876	+78.90	214,41	nt	nt
105	190	CTTL	2160657.625	556216.239	+78.90	494,83	nt	nt
106	191	CTTL	2160904.138	555863.667	+78.90	194,38	nt	nt
107	192	CTTL	2160839.307	556040.682	+78.90	207,55	nt	nt
108	193	CTTL	2160967.089	556201.110	+78.90	199,94	nt	nt
109	194	CTTL	2160908.575	556385.578	+78.90	248,48	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
110	195	CTTL	2160969.749	556620.577	+78.90	313,08	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
111	196	CTTL	2161138.681	556860.535	+78.90	218,11	nt	nt
112	197	CTTL	2161012.527	557022.102	+78.90	272,51	nt	nt
113	198	CTTL	2161270.479	556996.237	+78.90	217,47	nt	nt
114	199	CTTL	2161402.449	557161.782	+78.90	222,35	nt	nt
115	200	CTTL	2161225.290	557291.609	+78.90	278,15	nt	nt
116	201	CTTL	2161015.029	557462.684	+78.90	199,63	nt	nt
117	202	CTTL	2161155.430	557555.194	+78.90	176,56	nt	nt
118	203	CTTL	2161138.549	557725.126	+78.90	345,08	nt	nt
119	204	CTTL	2161427.434	557576.552	+78.90	220,30	nt	nt
120	205	CTTL	2161480.445	557778.478	+78.90	274,72	nt	nt
121	206	CTTL	2161239.720	557886.502	+78.90	180,73	nt	nt
122	207	CTTL	2161071.971	557846.698	+78.90	317,30	nt	nt
123	208	CTTL	2161215.020	557978.312	+78.90	278,69	nt	nt
124	209	CTTL	2161458.301	558068.239	+78.90	235,01	nt	nt
125	210	CTTL	2161581.264	558039.237	+78.90	275,01	nt	nt
126	211	CTTL	2161806.938	557915.584	+78.90	209,24	nt	nt
127	212	CTTL	2161804.615	558102.862	+78.90	269,96	nt	nt
128	213	CTTL	2161830.580	558360.631	+78.90	228,34	nt	nt
129	214	CTTL	2161861.949	558139.076	+78.90	302,25	nt	nt
130	215	CTTL	2161974.968	558177.326	+78.90	257,49	nt	nt
131	216	CTTL	2161994.716	557928.922	+78.90	207,62	nt	nt
132	217	CTTL	2162183.141	557874.285	+78.90	178,17	nt	nt
133	218	CTTL	2162280.569	558021.998	+78.90	299,17	nt	nt
134	219	CTTL	2162348.320	557760.303	+78.90	261,86	nt	nt
135	220	CTTL	2162598.972	557705.445	+78.90	235,62	nt	nt
136	221	CTTL	2162724.435	557872.312	+78.90	346,56	nt	nt
137	222	CTTL	2162722.841	557537.065	+78.90	233,32	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
138	223	CTTL	2162503.592	557579.917	+78.90	182,01	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
139	224	CTTL	2162477.951	557402.304	+78.90	273,42	nt	nt
140	225	CTTL	2162736.413	557323.096	+78.90	289,92	nt	nt
141	226	CTTL	2162946.460	557396.153	+78.90	170,44	nt	nt
142	227	CTTL	2163097.168	557469.898	+78.90	289,42	nt	nt
143	228	CTTL	2163375.598	557541.483	+78.90	206,96	nt	nt
144	229	CTTL	2163498.351	557705.152	+78.90	249,43	nt	nt
145	230	CTTL	2163449.710	557946.037	+78.90	247,32	nt	nt
146	231	CTTL	2163490.724	558189.709	+78.90	241,74	nt	nt
147	232	CTTL	2163554.556	558417.426	+78.90	166,79	nt	nt
148	233	CTTL	2163421.885	558500.384	+78.90	495,56	nt	nt
149	234	CTTL	2163743.229	558826.037	+78.90	181,94	nt	nt
150	235	CTTL	2163580.843	558862.798	+78.90	270,43	nt	nt
151	236	CTTL	2163451.407	559068.809	+78.90	220,56	nt	nt
152	237	CTTL	2163634.803	559120.847	+78.90	340,21	nt	nt
153	238	CTTL	2163808.265	559278.920	+78.90	145,46	nt	nt
154	239	CTTL	2163889.257	559165.970	+78.90	215,00	nt	nt
155	240	CTTL	2163786.126	558999.998	+78.90	207,94	nt	nt
156	241	CTTL	2163924.457	558912.716	+78.90	337,68	nt	nt
157	242	CTTL	2164051.026	559134.445	+78.90	174,60	nt	nt
158	243	CTTL	2164112.557	559274.870	+78.90	346,14	nt	nt
159	244	CTTL	2164291.294	559488.960	+78.90	244,35	nt	nt
160	245	CTTL	2164437.431	559567.387	+78.90	267,86	nt	nt
161	246	CTTL	2164560.490	559603.883	+78.90	178,69	nt	nt
162	247	CTTL	2164727.442	559648.358	+78.90	127,20	nt	nt
163	248	CTTL	2164687.990	559733.770	+78.90	411,09	nt	nt
164	249	CTTL	2165027.834	559711.511	+78.90	236,75	nt	nt
165	250	CTTL	2164843.212	559818.178	+78.90	310,32	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
166	251	CTTL	2164726.128	560103.094	+78.90	181,65	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
167	252	CTTL	2164558.081	560172.741	+78.90	275,77	nt	nt
168	253-(VH245)	MTC	2164403.676	560390.013	+78.90	184,06	nt	nt
169	254	CTTL	2164233.971	560442.353	+78.90	169,77	nt	nt
170	255	CTTL	2164125.973	560315.352	+78.90	235,00	nt	nt
171	256	CTTL	2164141.817	560513.622	+78.90	424,48	nt	nt
172	257	CTTL	2163909.632	560670.567	+78.90	205,09	nt	nt
173	258	CTTL	2164099.890	560739.185	+78.90	137,67	nt	nt
174	259	CTTL	2164027.637	560839.008	+78.90	289,62	nt	nt
175	260	CTTL	2164253.592	560701.090	+78.90	248,57	nt	nt
176	261	CTTL	2164333.431	560502.460	+78.90	249,06	nt	nt
177	262	CTTL	2164527.270	560370.346	+78.90	316,65	nt	nt
178	263	CTTL	2164818.288	560309.948	+78.90	180,37	nt	nt
179	264	CTTL	2164792.431	560483.141	+78.90	269,03	nt	nt
180	265	CTTL	2164595.754	560600.839	+78.90	206,78	nt	nt
181	266	CTTL	2164728.734	560599.397	+78.90	209,73	nt	nt
182	267	CTTL	2164795.757	560781.794	+78.90	302,56	nt	nt
183	268	CTTL	2164937.471	560626.082	+78.90	258,00	nt	nt
184	269	CTTL	2164847.732	560420.737	+78.90	294,11	nt	nt
185	270	CTTL	2165103.788	560532.968	+78.90	202,41	nt	nt
186	271	CTTL	2164995.677	560683.311	+78.90	249,37	nt	nt
187	272	CTTL	2164851.775	560874.873	+78.90	339,04	nt	nt
188	273	CTTL	2164739.989	561164.359	+78.90	284,52	nt	nt
189	274	CTTL	2165001.672	561081.496	+78.90	197,15	nt	nt
190	275	CTTL	2165111.053	561225.799	+78.90	295,76	nt	nt
191	276	CTTL	2165164.247	561511.537	+78.90	150,37	nt	nt
192	277	CTTL	2165261.303	561414.866	+78.90	328,01	nt	nt
193	278	CTTL	2165175.311	561111.407	+78.90	244,98	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
194	279-(VH265)	MTC	2165332.278	561274.524	+78.90	194,22	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
195	280	CTTL	2165464.678	561413.386	+78.90	255,08	nt	nt
196	281	CTTL	2165677.129	561532.548	+78.90	235,65	Trại giam Thanh Lâm, xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	nt
197	282	CTTL	2165505.724	561660.994	+78.90	260,55	nt	nt
198	283	CTTL	2165751.085	561665.997	+78.90	333,52	nt	nt
199	284	CTTL	2165635.838	561963.253	+78.90	118,20	nt	nt
200	285	CTTL	2165696.458	562061.829	+78.90	305,84	nt	nt
201	286	CTTL	2165751.916	562358.396	+78.90	222,73	nt	nt
202	287	CTTL	2165884.328	562521.063	+78.90	163,30	nt	nt
203	288	CTTL	2166036.299	562507.991	+78.90	304,12	nt	nt
204	289	CTTL	2166192.015	562765.810	+78.90	364,09	nt	nt
205	290	CTTL	2166355.066	563067.401	+78.90	173,80	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa	nt
206	291	CTTL	2166199.024	563112.634	+78.90	299,46	nt	nt
207	292	CTTL	2166401.014	563100.325	+78.90	226,24	nt	nt
208	293	CTTL	2166307.695	563274.962	+78.90	257,42	nt	nt
209	294	CTTL	2166254.664	563379.605	+78.90	172,98	nt	nt
210	295	CTTL	2166390.474	563362.666	+78.90	319,61	nt	nt
211	296	CTTL	2166431.225	563146.691	+78.90	271,02	nt	nt
212	297	CTTL	2166292.503	562929.405	+78.90	222,25	Trại giam Thanh Lâm, xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	nt
213	298	CTTL	2166245.081	562716.299	+78.90	122,87	nt	nt
214	299	CTTL	2166179.557	562638.987	+78.90	309,09	nt	nt
215	300	CTTL	2166412.673	562739.913	+78.90	192,75	nt	nt
216	301	CTTL	2166545.496	562874.025	+78.90	244,32	nt	nt
217	302	CTTL	2166524.281	562671.954	+78.90	310,29	nt	nt
218	303	CTTL	2166357.279	562463.189	+78.90	305,63	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
219	304	CTTL	2166563.984	562260.664	+78.90	355,90	Trại giam Thanh Lâm, xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
220	305	CTTL	2166722.774	562552.067	+78.90	167,08	nt	nt
221	306	CTTL	2166797.299	562675.892	+78.90	167,06	nt	nt
222	307	CTTL	2166854.564	562536.125	+78.90	328,50	nt	nt
223	308	CTTL	2166997.188	562378.048	+78.90	273,78	nt	nt
224	309	CTTL	2167085.970	562173.160	+78.90	210,06	nt	nt
225	310	CTTL	2167087.654	562364.160	+78.90	226,83	nt	nt
226	311	CTTL	2167128.278	562582.626	+78.90	339,25	nt	nt
227	312	CTTL	2167267.946	562872.642	+78.90	116,91	nt	nt
228	313	CTTL	2167153.059	562859.620	+78.90	248,59	nt	nt
229	314	CTTL	2166936.352	562903.507	+78.90	246,75	nt	nt
230	315	CTTL	2166975.320	563124.852	+78.90	251,11	nt	nt
231	316	CTTL	2167196.069	563235.610	+78.90	248,38	nt	nt
232	317	CTTL	2167299.551	563405.357	+78.90	248,21	nt	nt
233	318	CTTL	2167096.531	563428.065	+78.90	249,31	nt	nt
234	319	CTTL	2166868.700	563359.880	+78.90	317,57	nt	nt
235	320	CTTL	2166589.811	563244.521	+78.90	182,10	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa	nt
236	321	CTTL	2166750.515	563329.125	+78.90	246,02	nt	nt
237	322	CTTL	2166869.703	563517.570	+78.90	249,85	nt	nt
238	323	CTTL	2166883.237	563737.098	+78.90	249,20	nt	nt
239	324	CTTL	2166643.675	563709.826	+78.90	170,11	nt	nt
240	325	CTTL	2166482.224	563663.860	+78.90	329,97	nt	nt
241	326	CTTL	2166757.463	563787.121	+78.90	238,21	nt	nt
242	327	CTTL	2166838.491	564001.683	+78.90	256,76	nt	nt
243	328	CTTL	2166630.807	563896.208	+78.90	218,49	nt	nt
244	329	CTTL	2166471.842	564015.861	+78.90	280,41	nt	nt
245	330	CTTL	2166640.557	564116.825	+78.90	249,71	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
246	331	CTTL	2166480.949	564281.500	+78.90	226,35	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
247	332	CTTL	2166259.845	564272.449	+78.90	247,36	nt	nt
248	333	CTTL	2166491.351	564324.861	+78.90	186,71	nt	nt
249	334	CTTL	2166514.373	564501.603	+78.90	368,62	nt	nt
250	335	CTTL	2166653.728	564188.939	+78.90	214,76	nt	nt
251	336	CTTL	2166830.454	564282.984	+78.90	251,61	nt	nt
252	337	CTTL	2166658.074	564401.086	+78.90	318,90	nt	nt
253	338	CTTL	2166920.525	564518.697	+78.90	237,37	nt	nt
254	339	CTTL	2166795.483	564696.156	+78.90	270,14	nt	nt
255	340	CTTL	2166582.334	564677.008	+78.90	213,80	nt	nt
256	341	CTTL	2166621.995	564881.227	+78.90	169,42	nt	nt
257	342	CTTL	2166481.463	564938.539	+78.90	264,25	nt	nt
258	343	CTTL	2166491.918	565144.159	+78.90	267,57	nt	nt
259	344	CTTL	2166356.863	565046.354	+78.90	211,58	nt	nt
260	345	CTTL	2166314.332	564854.986	+78.90	201,27	nt	nt
261	346	CTTL	2166188.117	564755.794	+78.90	335,06	nt	nt
262	347	CTTL	2166169.664	565027.024	+78.90	345,43	nt	nt
263	348	CTTL	2165892.784	565000.175	+78.90	293,74	nt	nt
264	349	CTTL	2165645.328	564936.194	+78.90	142,27	nt	nt
265	350	CTTL	2165705.520	565053.704	+78.90	185,19	nt	nt
266	351-(VH313)	MTC	2165818.676	565191.286	+78.90	278,65	nt	nt
267	352	CTTL	2165907.830	565024.077	+78.90	221,97	nt	nt
268	353	CTTL	2166072.058	565157.946	+78.90	337,77	nt	nt
269	354	CTTL	2166306.014	564926.144	+78.90	188,06	nt	nt
270	355	CTTL	2166290.173	565109.074	+78.90	338,89	nt	nt
271	356	CTTL	2166182.106	565411.477	+78.90	152,97	nt	nt
272	357	CTTL	2166301.406	565342.679	+78.90	209,14	nt	nt
273	358	CTTL	2166427.968	565237.881	+78.90	279,49	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
274	359	CTTL	2166613.773	565051.529	+78.90	182,16	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng, xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
275	360	CTTL	2166742.807	564956.934	+78.90	266,58	nt	nt
276	361	CTTL	2166856.275	564784.570	+78.90	350,89	nt	nt
277	362	CTTL	2167040.884	564510.133	+78.90	300,59	nt	nt
278	363	CTTL	2167109.581	564793.035	+78.90	156,24	nt	nt
279	364	CTTL	2167262.864	564819.203	+78.90	249,60	nt	nt
280	365	CTTL	2167341.133	565030.120	+78.90	250,81	nt	nt
281	366	CTTL	2167389.686	565253.670	+78.90	360,86	nt	nt
282	367-(VH326)	MTC	2167578.157	565514.528	+78.90	138,22	Xã Hóa Quỳ, tỉnh Thanh Hóa	nt
283	368	CTTL	2167486.082	565418.054	+78.90	246,29	nt	nt
284	369	CTTL	2167440.204	565199.455	+78.90	254,15	nt	nt
285	370	CTTL	2167678.164	565266.425	+78.90	323,40	nt	nt
286	371	CTTL	2167837.507	565227.977	+78.90	143,06	nt	nt
287	372	CTTL	2167816.187	565097.124	+78.90	278,89	nt	nt
288	373	CTTL	2167619.159	565119.455	+78.90	287,39	nt	nt
289	374	CTTL	2167526.984	565204.638	+78.90	209,83	nt	nt
290	375	CTTL	2167402.580	565045.505	+78.90	291,21	Trại giam Thanh Lâm, xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	nt
291	376	CTTL	2167301.945	564806.303	+78.90	201,45	nt	nt
292	377	CTTL	2167175.434	564661.043	+78.90	257,48	nt	nt
293	378	CTTL	2167299.594	564469.444	+78.90	217,90	nt	nt
294	379	CTTL	2167460.518	564599.721	+78.90	278,35	nt	nt
295	380	CTTL	2167316.129	564372.152	+78.90	249,26	nt	nt
296	381	CTTL	2167357.725	564135.505	+78.90	308,67	nt	nt
297	382	CTTL	2167613.922	564223.671	+78.90	187,85	nt	nt
298	383	CTTL	2167491.076	564101.935	+78.90	260,21	nt	nt
299	384	CTTL	2167388.822	563872.288	+78.90	282,70	nt	nt
300	385	CTTL	2167641.097	563930.243	+78.90	316,79	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
301	386	CTTL	2167928.310	563953.622	+78.90	175,64	Trại giam Thanh Lâm, xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
302	387	CTTL	2167826.138	563817.347	+78.90	211,34	nt	nt
303	388	CTTL	2167632.985	563867.895	+78.90	247,53	nt	nt
304	389	CTTL	2167408.110	563778.848	+78.90	254,89	nt	nt
305	390	CTTL	2167367.532	563568.394	+78.90	258,07	nt	nt
306	391	CTTL	2167379.156	563363.435	+78.90	236,01	nt	nt
307	392	CTTL	2167262.895	563188.347	+78.90	284,55	nt	nt
308	393	CTTL	2167014.319	563054.822	+78.90	214,24	nt	nt
309	394	CTTL	2167087.832	562912.031	+78.90	244,23	nt	nt
310	395	CTTL	2167321.291	562907.445	+78.90	251,28	nt	nt
311	396	CTTL	2167251.456	562667.242	+78.90	205,04	nt	nt
312	397	CTTL	2167168.089	562489.240	+78.90	310,19	nt	nt
313	398	CTTL	2167433.611	562632.606	+78.90	231,00	nt	nt
314	399	CTTL	2167267.270	562482.354	+78.90	251,03	nt	nt
315	400	CTTL	2167168.469	562281.527	+78.90	250,24	nt	nt
316	401	CTTL	2167344.417	562282.922	+78.90	246,47	nt	nt
317	402	CTTL	2167510.357	562468.209	+78.90	301,98	nt	nt
318	403	CTTL	2167725.976	562648.231	+78.90	198,54	nt	nt
319	404	CTTL	2167889.510	562578.354	+78.90	309,26	nt	nt
320	405	CTTL	2168059.641	562423.595	+78.90	187,48	nt	nt
321	406	CTTL	2168226.032	562410.314	+78.90	249,39	nt	nt
322	407	CTTL	2168159.064	562644.889	+78.90	247,54	nt	nt
323	408	CTTL	2168163.266	562850.485	+78.90	194,63	nt	nt
324	409	CTTL	2168268.306	563006.109	+78.90	304,36	nt	nt
325	410	CTTL	2168553.894	562929.809	+78.90	249,76	nt	nt
326	411	CTTL	2168551.413	563173.806	+78.90	282,31	nt	nt
327	412	CTTL	2168766.943	563060.378	+78.90	285,74	nt	nt
328	413	CTTL	2168970.234	563254.415	+78.90	203,43	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
329	414	CTTL	2169165.706	563229.679	+78.90	221,67	Trại giam Thanh Lâm, xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
330	415	CTTL	2169335.909	563371.025	+78.90	198,14	nt	nt
331	416	CTTL	2169286.558	563491.568	+78.90	344,07	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	nt
332	417	CTTL	2169272.480	563296.149	+78.90	207,82	nt	nt
333	418	CTTL	2169445.286	563224.208	+78.90	248,28	nt	nt
334	419	CTTL	2169366.167	563062.149	+78.90	359,25	nt	nt
335	420	CTTL	2169261.672	562890.153	+78.90	166,85	Trại giam Thanh Lâm, xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	nt
336	421	CTTL	2169243.158	563017.726	+78.90	281,72	nt	nt
337	422	CTTL	2169184.048	563149.449	+78.90	185,91	nt	nt
338	423	CTTL	2169051.103	563132.147	+78.90	249,38	nt	nt
339	424	CTTL	2168858.932	563013.524	+78.90	248,70	nt	nt
340	425	CTTL	2168665.132	562866.223	+78.90	250,15	nt	nt
341	426	CTTL	2168431.109	562860.735	+78.90	248,78	nt	nt
342	427	CTTL	2168223.458	562819.897	+78.90	249,94	nt	nt
343	428	CTTL	2168226.416	562573.624	+78.90	351,41	nt	nt
344	429	CTTL	2168434.799	562318.368	+78.90	152,83	nt	nt
345	430	CTTL	2168302.636	562349.311	+78.90	247,60	nt	nt
346	431	CTTL	2168054.824	562335.452	+78.90	237,72	nt	nt
347	432	CTTL	2167975.646	562540.338	+78.90	297,58	nt	nt
348	433	CTTL	2167699.105	562558.549	+78.90	224,68	nt	nt
349	434	CTTL	2167546.042	562408.844	+78.90	183,96	nt	nt
350	435	CTTL	2167586.912	562232.466	+78.90	304,32	nt	nt
351	436	CTTL	2167334.590	562173.044	+78.90	238,72	nt	nt
352	437	CTTL	2167118.101	562091.556	+78.90	248,96	nt	nt
353	438	CTTL	2166915.916	562227.356	+78.90	290,01	nt	nt
354	439-(VH380)	MTC	2166760.980	562455.393	+78.90	210,10	nt	nt
355	440	CTTL	2166726.697	562254.138	+78.90	190,81	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
356	441	CTTL	2166745.855	562071.734	+78.90	305,17	Trại giam Thanh Lâm, xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
357	442	CTTL	2166444.916	562100.769	+78.90	256,16	nt	nt
358	443	CTTL	2166219.874	562214.432	+78.90	242,89	nt	nt
359	444	CTTL	2166110.563	562002.347	+78.90	249,04	nt	nt
360	445	CTTL	2166032.843	561766.204	+78.90	249,69	nt	nt
361	446	CTTL	2165971.696	561527.515	+78.90	249,99	nt	nt
362	447	CTTL	2166048.386	561310.711	+78.90	212,96	nt	nt
363	448-(VH384)	MTC	2166185.317	561153.454	+78.90	285,08	nt	nt
364	449	CTTL	2166064.665	560989.491	+78.90	248,50	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	nt
365	450	CTTL	2166140.828	560763.759	+78.90	308,38	nt	nt
366	451	CTTL	2166203.533	560463.107	+78.90	142,41	nt	nt
367	452	CTTL	2166312.064	560528.647	+78.90	176,30	nt	nt
368	453	CTTL	2166286.325	560369.495	+78.90	473,20	nt	nt
369	454	CTTL	2166029.320	560719.206	+78.90	142,86	nt	nt
370	455	CTTL	2165906.577	560790.440	+78.90	174,87	nt	nt
371	456-(VH391)	MTC	2165738.915	560838.189	+78.90	182,84	nt	nt
372	457	CTTL	2165609.749	560949.036	+78.90	223,26	nt	nt
373	458	CTTL	2165581.126	560736.613	+78.90	286,53	nt	nt
374	459	CTTL	2165303.222	560711.650	+78.90	176,36	nt	nt
375	460	CTTL	2165154.261	560777.655	+78.90	407,34	nt	nt
376	461	CTTL	2165358.026	560451.200	+78.90	371,98	nt	nt
377	462-(VH395)	MTC	2165244.484	560218.678	+78.90	217,72	nt	nt
378	463	CTTL	2165315.927	560019.315	+78.90	234,66	nt	nt
379	464-(VH397)	MTC	2165121.911	559910.531	+78.90	193,62	nt	nt
380	465	CTTL	2165292.036	559832.317	+78.90	416,03	nt	nt
381	466	CTTL	2165360.640	559584.293	+78.90	176,23	nt	nt
382	467	CTTL	2165309.991	559464.381	+78.90	253,66	nt	nt
383	468	CTTL	2165279.395	559266.645	+78.90	172,69	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
384	469	CTTL	2165146.281	559283.706	+78.90	247,66	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
385	470	CTTL	2164953.510	559143.952	+78.90	248,36	nt	nt
386	471	CTTL	2164709.268	559129.327	+78.90	298,24	nt	nt
387	472	CTTL	2164553.140	558913.527	+78.90	202,89	nt	nt
388	473	CTTL	2164734.560	558887.300	+78.90	248,55	nt	nt
389	474	CTTL	2164939.971	558961.009	+78.90	173,27	nt	nt
390	475	CTTL	2165104.860	558906.658	+78.90	324,99	nt	nt
391	476	CTTL	2165161.831	558703.194	+78.90	227,92	nt	nt
392	477	CTTL	2165326.547	558555.167	+78.90	262,44	nt	nt
393	478	CTTL	2165077.184	558579.378	+78.90	255,05	nt	nt
394	479	CTTL	2164955.323	558784.056	+78.90	250,72	nt	nt
395	480	CTTL	2164859.550	558652.481	+78.90	270,35	nt	nt
396	481	CTTL	2165060.884	558497.381	+78.90	231,07	nt	nt
397	482	CTTL	2164930.335	558336.901	+78.90	299,07	nt	nt
398	483	CTTL	2165022.547	558168.713	+78.90	191,08	nt	nt
399	484	CTTL	2164883.590	558301.146	+78.90	307,96	nt	nt
400	485	CTTL	2164651.185	558264.611	+78.90	266,83	nt	nt
401	486	CTTL	2164703.278	558434.982	+78.90	273,55	nt	nt
402	487	CTTL	2164508.053	558385.201	+78.90	124,57	nt	nt
403	488	CTTL	2164454.705	558477.596	+78.90	275,09	nt	nt
404	489	CTTL	2164252.033	558306.789	+78.90	278,50	nt	nt
405	490	CTTL	2164243.902	558032.313	+78.90	219,42	nt	nt
406	491	CTTL	2164049.673	558120.369	+78.90	150,57	nt	nt
407	492	CTTL	2163904.798	558162.236	+78.90	392,43	nt	nt
408	493	CTTL	2163564.049	558001.034	+78.90	205,62	nt	nt
409	494	CTTL	2163722.570	557912.565	+78.90	283,95	nt	nt
410	495	CTTL	2163984.911	557815.338	+78.90	256,45	nt	nt
411	496	CTTL	2163731.654	557845.421	+78.90	204,32	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
412	497	CTTL	2163673.558	557658.961	+78.90	206,82	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
413	498	CTTL	2163570.270	557488.531	+78.90	215,63	nt	nt
414	499	CTTL	2163779.390	557518.175	+78.90	354,94	nt	nt
415	500	CTTL	2163491.377	557331.466	+78.90	168,77	nt	nt
416	501	CTTL	2163621.530	557283.787	+78.90	344,22	nt	nt
417	502	CTTL	2163795.636	557156.076	+78.90	275,77	nt	nt
418	503	CTTL	2163786.920	556940.942	+78.90	125,27	nt	nt
419	504	CTTL	2163668.145	556925.795	+78.90	236,69	nt	nt
420	505	CTTL	2163529.874	557060.591	+78.90	206,46	nt	nt
421	506	CTTL	2163382.590	557128.890	+78.90	232,69	nt	nt
422	507	CTTL	2163347.081	557347.237	+78.90	265,95	nt	nt
423	508	CTTL	2163174.373	557172.609	+78.90	380,90	nt	nt
424	509	CTTL	2162818.956	557059.655	+78.90	267,64	nt	nt
425	510	CTTL	2163010.915	557019.448	+78.90	189,48	nt	nt
426	511	CTTL	2162908.366	556870.326	+78.90	401,30	nt	nt
427	512	CTTL	2163152.244	556586.133	+78.90	118,74	nt	nt
428	513	CTTL	2163064.034	556515.287	+78.90	267,25	nt	nt
429	514	CTTL	2163238.442	556361.475	+78.90	287,09	nt	nt
430	515	CTTL	2163152.891	556128.710	+78.90	185,37	nt	nt
431	516	CTTL	2163097.296	556285.803	+78.90	284,30	nt	nt
432	517	CTTL	2162924.510	556458.196	+78.90	261,88	nt	nt
433	518	CTTL	2162726.130	556337.316	+78.90	207,41	nt	nt
434	519	CTTL	2162869.333	556468.451	+78.90	243,21	nt	nt
435	520	CTTL	2162880.623	556707.642	+78.90	160,02	nt	nt
436	521	CTTL	2162761.061	556797.613	+78.90	363,51	nt	nt
437	522	CTTL	2162606.773	557052.530	+78.90	259,55	nt	nt
438	523	CTTL	2162604.177	556807.817	+78.90	272,63	nt	nt
439	524	CTTL	2162558.244	556542.972	+78.90	168,58	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
440	525	CTTL	2162460.072	556665.757	+78.90	179,13	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
441	526	CTTL	2162319.461	556570.100	+78.90	339,57	nt	nt
442	527	CTTL	2162509.425	556833.072	+78.90	200,26	nt	nt
443	528	CTTL	2162316.454	556817.815	+78.90	224,19	nt	nt
444	529	CTTL	2162453.437	556988.846	+78.90	423,59	nt	nt
445	530	CTTL	2162048.599	556935.074	+78.90	212,18	nt	nt
446	531	CTTL	2162092.873	556734.235	+78.90	184,56	nt	nt
447	532	CTTL	2162065.236	556554.384	+78.90	189,76	nt	nt
448	533	CTTL	2162085.716	556372.349	+78.90	281,42	nt	nt
449	534	CTTL	2161955.421	556187.794	+78.90	275,98	nt	nt
450	535	CTTL	2161778.517	556370.835	+78.90	336,39	nt	nt
451	536	CTTL	2161448.683	556407.607	+78.90	310,26	nt	nt
452	537	CTTL	2161154.500	556408.030	+78.90	258,21	nt	nt
453	538	CTTL	2161309.098	556229.428	+78.90	192,08	nt	nt
454	539	CTTL	2161131.906	556199.795	+78.90	148,28	nt	nt
455	540	CTTL	2161131.545	556052.064	+78.90	249,43	nt	nt
456	541	CTTL	2161289.154	555886.533	+78.90	250,21	nt	nt
457	542	CTTL	2161530.810	555829.737	+78.90	260,03	nt	nt
458	543	CTTL	2161776.939	555751.108	+78.90	235,13	nt	nt
459	544	CTTL	2161543.428	555762.563	+78.90	375,24	nt	nt
460	545	CTTL	2161179.269	555811.015	+78.90	148,23	nt	nt
461	546	CTTL	2161095.647	555687.062	+78.90	224,60	nt	nt
462	547	CTTL	2161097.772	555468.787	+78.90	168,48	nt	nt
463	548	CTTL	2161240.225	555389.637	+78.90	344,65	nt	nt
464	549	CTTL	2160952.138	555555.770	+78.90	233,52	nt	nt
465	550	CTTL	2160804.179	555399.190	+78.90	294,58	nt	nt
466	551	CTTL	2160963.682	555173.718	+78.90	195,99	nt	nt
467	552	CTTL	2160777.516	555235.275	+78.90	267,20	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
468	553	CTTL	2160633.781	555030.429	+78.90	326,40	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc khu vực lòng hồ
469	554	CTTL	2160357.287	555073.799	+78.90	265,56	nt	nt
470	555	CTTL	2160152.178	555138.587	+78.90	204,17	nt	nt
471	556	CTTL	2160033.998	555266.789	+78.90	189,56	nt	nt
472	557	CTTL	2159891.785	555163.427	+78.90	167,46	nt	nt
473	558	CTTL	2159751.191	555074.952	+78.90	212,66	nt	nt
474	559	CTTL	2159636.590	554993.449	+78.90	377,90	nt	nt
475	560	CTTL	2159383.449	554845.364	+78.90	242,67	nt	nt
476	561	CTTL	2159263.915	554724.502	+78.90	244,24	nt	nt
477	1587	CTTL	2167175.877	564437.239	+78.90	461,02	Trại giam Thanh Lâm, xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc tại ốc đảo trong lòng hồ
478	1588	CTTL	2166726.500	564392.202	+78.90	188,55	nt	nt
479	1589	CTTL	2166892.380	564364.491	+78.90	373,70	nt	nt
480	1590	CTTL	2166712.173	564069.297	+78.90	214,43	nt	nt
481	1591	CTTL	2166906.603	564077.870	+78.90	268,38	nt	nt
482	1592	CTTL	2166865.466	563822.523	+78.90	222,03	nt	nt
483	1593	CTTL	2166939.896	563901.091	+78.90	143,55	nt	nt
484	1594	CTTL	2166991.895	563792.198	+78.90	302,90	nt	nt
485	1595	CTTL	2166975.894	564042.280	+78.90	272,02	nt	nt
486	1596	CTTL	2167090.407	563801.854	+78.90	406,80	nt	nt
487	1597	CTTL	2166969.104	563431.938	+78.90	314,55	nt	nt
488	1598	CTTL	2167242.122	563557.968	+78.90	346,88	nt	nt
489	1599	CTTL	2167290.637	563894.791	+78.90	291,55	nt	nt
490	1600	CTTL	2167218.425	564154.636	+78.90		nt	nt
491	1601	CTTL	2165122.845	560315.649	+78.90	264,43	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	nt
492	1602	CTTL	2165062.091	560111.975	+78.90		nt	nt
493	1603	CTTL	2163977.561	558507.028	+78.90	294,62	nt	nt

STT	Số hiệu mốc	Ký hiệu mốc	Tọa độ mốc (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)		Cao độ mốc (m)	Khoảng cách giữa hai mốc liền kề (m)	Vị trí mốc	Ghi chú
			X (m)	Y (m)				
494	1604	CTTL	2163711.754	558569.516	+78.90	364,61	Xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa	Mốc tại ốc đảo trong lòng hồ
495	1605	CTTL	2163708.257	558210.351	+78.90	192,72	nt	nt
496	1606	CTTL	2163877.143	558245.046	+78.90	258,51	nt	nt
497	1607	CTTL	2164102.923	558235.754	+78.90		nt	nt
498	1608	CTTL	2161984.092	557868.401	+78.90	430,30	nt	nt
499	1609	CTTL	2162286.942	557616.355	+78.90	314,39	nt	nt
500	1610	CTTL	2162079.867	557414.449	+78.90	312,27	nt	nt
501	1611	CTTL	2161896.271	557611.139	+78.90		nt	nt
502	1612	CTTL	2161340.433	556936.863	+78.90	357,09	nt	nt
503	1613	CTTL	2161513.156	556776.462	+78.90		nt	nt